

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-16.7%	-30.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.10
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

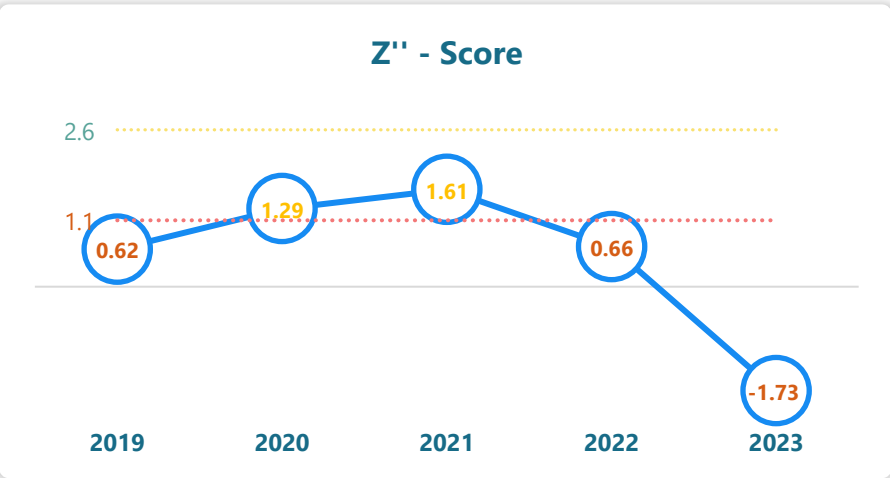
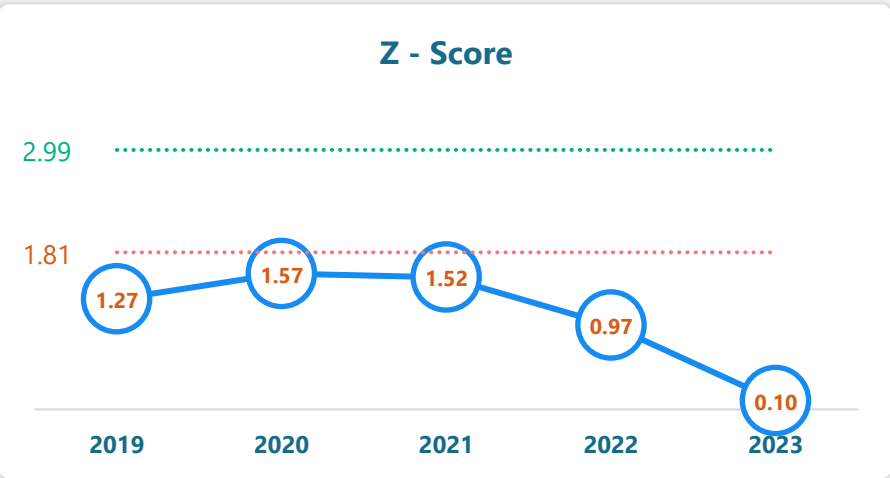
Hệ số nguy cơ phá sản	-1.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
181		▼ 55.0
tỷ VNĐ		▼ 23.1%

LN sau thuế	2023	YoY
-43.6		▼ 35.7
tỷ VNĐ		▼ 454%

ROE	2023	+/- YoY
-60.5%		▼ 52.6%

ROA	2023	+/- YoY
-14.8%		▼ 12.4%



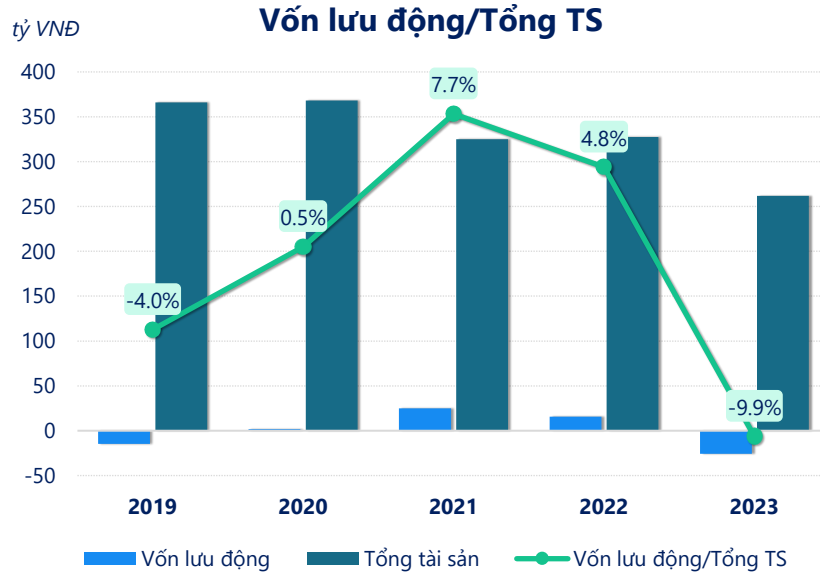
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DTC năm 2023 đạt 0.10, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là $-1.73 < 1.1$, cho thấy DTC nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, DTC ghi nhận doanh thu thuần 181.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -43.60 tỷ đồng, lần lượt giảm 23.1% và giảm 454% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -60.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

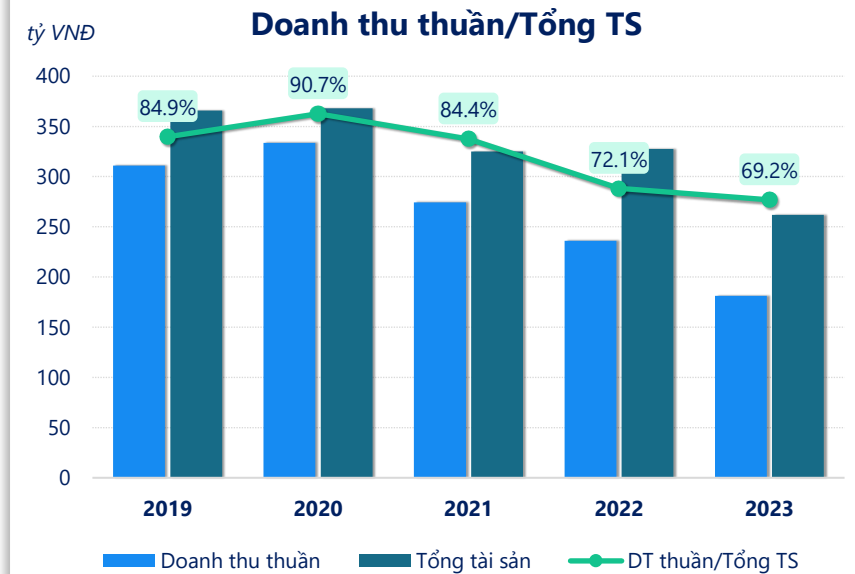
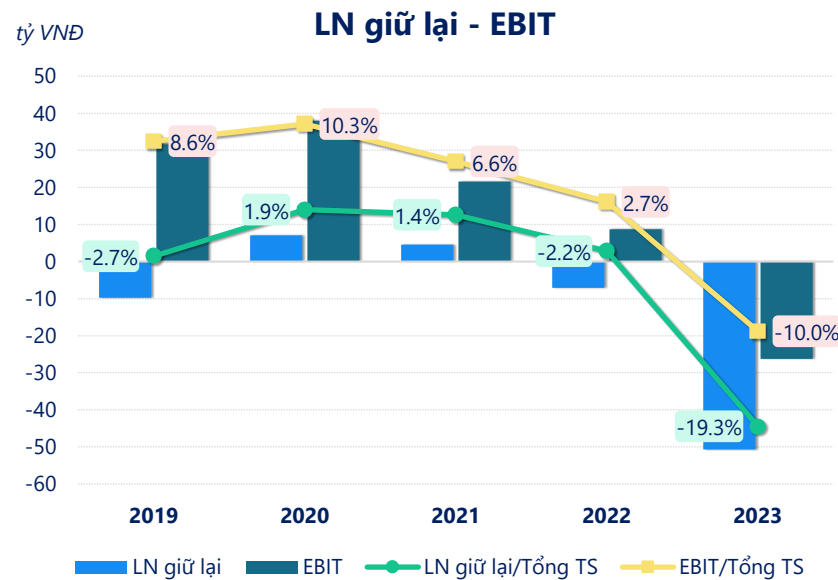
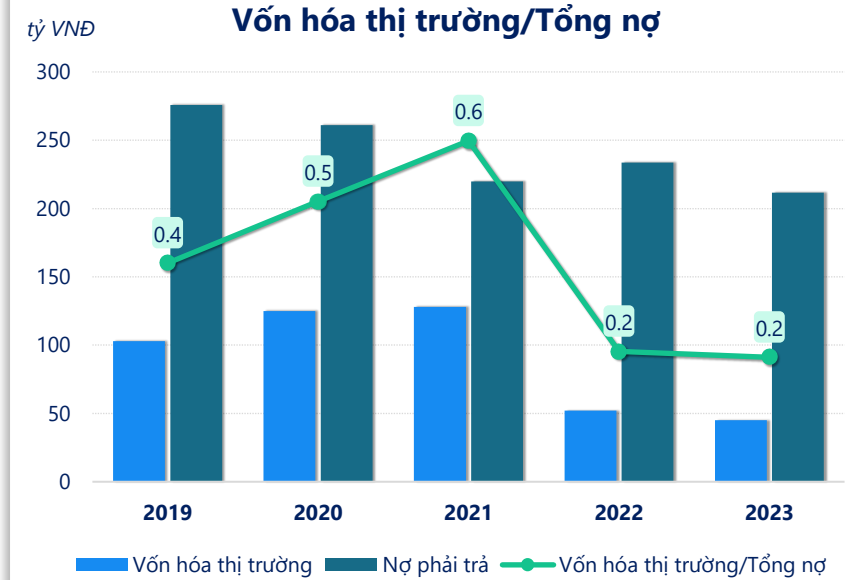
CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	262	327	-20.0%
Tài sản ngắn hạn	123	166	-26.1%
Tiền và tương đương tiền	1.49	1.71	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.91	3.71	5.4%
Phải thu ngắn hạn	1.65	1.19	38.9%
Hàng tồn kho	115	158	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	1.49	-43.7%
Tài sản dài hạn	139	161	-13.7%
Phải thu dài hạn	1.87	1.13	65.5%
Tài sản cố định	126	147	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.2	12.3	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	234	-9.4%
Nợ ngắn hạn	149	151	-1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.7	112	-11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.0	19.4	8.4%
Nợ dài hạn	62.8	82.9	-24.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.8	82.9	-24.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	50.3	93.9	-46.5%
Vốn chủ sở hữu	50.3	93.9	-46.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	311	334	274	236	181
Giá vốn hàng bán	267	282	243	217	197
Lợi nhuận gộp	43.4	51.7	31.4	19.0	-15.2
Doanh thu HĐTC	0.22	0.25	0.18	0.18	0.24
Chi phí TC	16.0	16.5	16.3	16.6	17.4
Chi phí lãi vay	16.0	16.5	16.3	16.6	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.81	0.75	0.32	0.81	0.39
Chi phí QLDN	11.2	11.7	9.74	10.0	8.07
LN thuần từ HĐKD	15.6	23.0	5.29	-8.24	-40.8
Lợi nhuận khác	0.03	-1.58	-0.01	0.41	-2.85
LN trước thuế	15.6	21.4	5.28	-7.83	-43.6
Lợi nhuận sau thuế	12.5	16.8	3.60	-7.87	-43.6
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	16.8	3.60	-7.87	-43.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.03	3.24	26.4	-24.5	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.2	-9.12	-1.64	-1.08	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.1	5.01	-27.7	15.2	-32.7
Tiền đầu kỳ	9.99	15.9	15.0	12.1	1.71
Lưu chuyển tiền thuần	5.91	-0.86	-2.95	-10.4	-0.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	15.0	12.1	1.71	1.49